TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số:12/2018/HS-ST
Ngày 31-01-2018

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Cao Thành Ngọc

Thẩm phán: Ông Hoàng Ngọc Thụ

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Nguyễn Thị Mai Vinh.

Ông Nguyễn Thành Biên.

Bà Đỗ Thị Thanh Tú.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Mai Phương – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa*:** Ông Trần Thế Mạnh - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 01 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 178/2017/TLST – HS ngày 29 tháng 11 năm 2017 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 17/QĐXXST – HS ngày 10 tháng 01 năm 2018 đối với bị cáo:

NTV, sinh năm 1973, tại Nam Định;

ĐKHKTT: Số 264 đường A, phường B, quận C, thành phố Hải Phòng; chỗ ở: Không nơi ở cố định; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: Lớp 5/12; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Thiên Chúa giáo; con ông: D, sinh năm 1944 và con bà E, sinh năm 1950; có vợ F, sinh năm 1976; có 05 con, con lớn nhất sinh năm 1995, con nhỏ nhất sinh năm 2015; tiền án, tiền sự: Không; bị tạm giữ từ ngày 19/5/2017 đến ngày 24/5/2017 chuyển tạm giam; có mặt tại phiên tòa.

- *Người bào chữa cho bị cáo NTV:* Bà G - Luật sư Công ty Luật H – Đoàn luật sư thành phố Hải Phòng; có mặt tại phiên tòa.

- *Những bị hại:*

1. Ông VVN, sinh năm 1960; trú tại: Số 112 đường I, phường B, quận C, thành phố Hải Phòng; có mặt tại phiên tòa.

2. Ông TVD, sinh năm 1962; trú tại: Số 183 đường J, phường B, quận C, thành phố Hải Phòng; có mặt tại phiên tòa.

3. Bà PTH, sinh năm 1968; trú tại: Số 17, tổ dân phố 15, phường K, quận C, thành phố Hải Phòng; vắng mặt tại phiên tòa.

4. Ông NTT, sinh năm 1960 (đại diện cho ông NTT (đã chết) là bà L, sinh năm 1963; đều trú tại: Số 216, đường M, phường N, quận O, thành phố Hải Phòng; có mặt tại phiên tòa.

5. Ông PQK, sinh năm 1963; trú tại: Số 379, đường M, phường N, quận O, thành phố Hải Phòng; có mặt tại phiên tòa.

6. Ông DVH, sinh năm 1963; trú tại: Tổ dân phố 23, phường P, quận O, thành phố Hải Phòng; có mặt tại phiên tòa.

7. Ông TDH, sinh năm 1967; trú tại: Số 05, ngõ 128 đường Q, phường K, quận C, thành phố Hải Phòng; có mặt tại phiên tòa.

8. Ông HVD, sinh năm 1956; trú tại: Số 154 đường R, phường S, quận C, thành phố Hải Phòng; vắng mặt tại phiên tòa.

9. Bà LTB, sinh năm 1966; trú tại: Số 187, lô 9 mở rộng, phường T, quận C, thành phố Hải Phòng; có mặt tại phiên tòa.

10. Bà PTL, sinh năm 1962; trú tại: Số 15/80 đường U, phường T, quận C, thành phố Hải Phòng; vắng mặt tại phiên tòa.

11. Bà NTTh, sinh năm 1967; trú tại: Số nhà 15, đường V, tổ dân phố số 12, phường T, quận C, thành phố Hải Phòng; có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào năm 1997, NTV từ W, huyện X, tỉnh Nam Định ra thành phố Hải Phòng mở xưởng sản xuất, mua bán đồ gỗ tại số 264 đường A, phường B, quận C thành phố Hải Phòng. Từ ngày 28/ 8/2010 đến ngày 28/4/2011, NTV đã vay nợ của 11 người trên địa bàn thành phố Hải Phòng với số tiền 10.650.000.000 đồng, nhưng đến tháng 7 năm 2011 NTV cùng gia đình đã bỏ nhà số 264 đường A đi khỏi địa phương. Đến cuối tháng 2 năm 2012, NTV bỏ trốn, cắt không liên lạc với những người cho vay và không thực hiện nghĩa vụ thanh toán nợ khi đến hạn, cụ thể như sau:

1. Ngày 28/8/2010, NTV đến nhà của ông VVN - sinh năm 1960, chỗ ở số 112 đường Y, phường B, quận C, Hải Phòng đặt vấn đề vay tiền để kinh doanh đồ

gỗ và trả công thợ, hẹn trong một tháng sẽ trả gốc và lãi, ông VVN đồng ý cho NTV vay với lãi xuất 6% một tháng. Từ ngày 28/8/2010 đến 21/4/2011, NTV đã vay của ông VVN 13 lần với tổng số tiền là 2.900.000.000 đồng và 10.000 USD tương đương 200.000.000 đồng, các lần vay NTV đều viết giấy biên nhận. Đến ngày 01/6/2011, vợ chồng NTV đã thỏa thuận chuyển nhượng thửa đất số 344, 345 tờ bản đồ số 2 thuộc tổ dân số 15 phường K, quận C, Hải Phòng cho ông VVN với giá 8.000.000.000 đồng, ông VVN có trách nhiệm trả số còn thừa lại cho NTV, hợp đồng ký có người chứng kiến là ông TVD, nhưng sau đó NTV đã làm thủ tục chuyển nhượng thửa đất trên cho người khác.

2. Ngày 12/9/2010, NTV cùng vợ là F đến nhà ông TVD - sinh năm 1962, ở số 183 đường J, phường B, quận C, thành phố Hải Phòng đặt vấn đề vay tiền sử dụng vào mục đính kinh doanh, ông TVD đồng ý cho NTV vay với với lãi suất 2.000 đồng/1 triệu/ 01 ngày, thời hạn vay một năm. Từ ngày 12/9/2010 đến ngày 20/12/2011, ông TVD đã 4 lần cho NTV vay với tổng số tiền là 900.000.000 đồng, các lần vay NTV đều viết giấy biên nhận. Đến ngày 01/3/2011, NTV không có tiền trả nên NTV đã thỏa thuận chuyển trả ông TVD 01 tủ chè, 01 tủ phấn với giá tiền thống nhất là 100.000.000 đồng, hiện NTV còn nợ ông TVD số tiền 800.000.000 đồng chưa trả, chiếc tủ chè, tủ phấn NTV gán nợ, ông TVD đã bán cho những người không quen biết với giá 25.500.000 đồng.

3. Ngày 04/10/2010, NTV, F đến nhà bà PTH - sinh năm 1968, ở số 17 tổ dân phố 15, phường T, quận C, thành phố Hải Phòng đặt vấn đề vay tiền để kinh doanh và thế chấp bằng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Z và bà AA có địa chỉ: số 79 AB, phường S, quận C, Hải Phòng (là bố, mẹ vợ của NTV) để làm tin, bà PTH đồng ý cho vợ chồng NTV vay. Từ ngày 04/10/2010 đến ngày 20/11/2010 cụ thể các lần như sau: ngày 04/10/2010 cho NTV vay 03 lần với tổng số tiền là 1.000.000.000 đồng, các lần vay đều viết giấy biên nhận và hẹn trong thời hạn 20 ngày sẽ trả, nhưng đến hẹn NTV không trả tiền như đã cam kết mà bỏ trốn không liên lạc gì với bà PTH.

Ông Z và bà AA khai: Ông Z có nhờ NTV làm thủ tục đính chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, NTV đã lợi dụng việc trên mang đi cầm cố, không được sự đồng ý của ông Z và bà AA. Ngày 28/9/2011, ông Z đã phải trả cho bà PTH 500.000.000 đồng để chuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hiện NTV còn nợ bà PTH 500.000.000 đồng. Ông Z, bà AA không có yêu cầu gì đối với số tiền đã trả cho bà PTH.

4. Ngày 23/10/2010, NTV đến nhà ông NTT - sinh năm 1960, chỗ ở số 216 đường M, phường N, quận O, Hải Phòng đặt vấn đề vay tiền để đi lấy hàng, do có mối quan hệ từ trước nên ông NTT đồng ý cho NTV vay 500.000.000 đồng với lãi suất 6%/tháng hẹn đến ngày 23/11/2010 trả gốc và lãi (có giấy vay). Tiếp đến

chiều cùng ngày NTV đến hỏi vay 100.000.000 đồng do không có tiền mặt nên ông NTT cho NTV vay 02 cây vàng tương đương với số tiền là 60.000.000 đồng (viết vào góc trên giấy vay buổi sáng). Ngày 14/11/2010, ông NTT cùng con trai là AC đặt mua của NTV 01 bộ trường kỷ gỗ trắc; 01 sập gỗ trắc đục bốn mặt; 03 tủ gỗ trắc khảm liên chi; 01 bộ trường kỷ đục trích gỗ trắc; 01 bộ sập khảm liên chi gỗ gụ trị giá 1.000.000.000 đồng. Ông NTT giao cho vợ chồng NTV 1.000.000.000 đồng tiền đặt đồ trên, NTV viết giấy biên nhận nhận tiền và hẹn 04 ngày sau giao đồ, nhưng đến hẹn NTV không giao đồ mà khất lần. Đến ngày 20/6/2011 ông NTT phát hiện NTV và gia đình bỏ trốn cùng tổng số tiền ông NTT đưa cho NTV là 1.500.000.000 đồng và 02 cây vàng.

Năm 2016, ông NTT chết, bà L là vợ ông NTT đã giao nộp các giấy biên nhận vay tiền và nhận đặt cọc tiền đóng đồ gỗ của NTV cho cơ quan điều tra. Đến nay, NTV chưa trả số tiền đã vay, tiền nhận đặt cọc đóng đồ gỗ.

5. Ngày 21/12/2010, NTV đến nhà ông PQK - sinh năm 1963, chỗ ở số 379 đường M, phường N, quận O, Hải Phòng vay 1.000.000.000 đồng với thỏa thuận nếu không trả được tiền vay sẽ gán nợ 01 thửa đất 527 m2 số thửa 344, 345 tờ bản đồ số 2 thuộc tổ dân số 15 phường K, quận C với giá 3.000.000.000, thời hạn thanh toán là 01 tháng. Sau đó, NTV đã 03 lần đến nhà anh PQK vay tiếp số tiền là 1.400.000.000 đồng vào các ngày 26/12/2010, ngày 09/4/2011, ngày 22/5/2011 và thỏa thuận đến ngày 30/5/2011 anh PQK sẽ trả hết số tiền còn lại và NTV sẽ giao toàn bộ số tài sản đồng thời ra chính quyền làm thủ tục chuyển nhượng tài sản trên cho anh PQK. Ngày 28/5/2011, vợ chồng NTV, F tiếp tục vay thêm 100.000.000 đồng và khất đến 05/6/2011 sẽ trả trước cho PQK số tiền 500.000.000 đồng, nếu không trả được sẽ giao lại tài sản là căn nhà số 264 đường A, quận C, Hải Phòng cho anh PQK. Tổng số tiền NTV vay của ông PQK là 2.500.000.000 đồng. Đến giữa tháng 7/2011, không có tiền trả, NTV giao chìa khóa nhà số 264 đường A cho anh PQK quản lý. Tuy nhiên, qua tìm hiểu, anh PQK biết căn nhà trên vợ chồng NTV cầm cố cho người khác nên anh PQK ra Công an phường B trình báo và giao lại chìa khóa cho công an phường. Cơ quan điều tra đã xác minh: ngày 16/6/2011, NTV đã cầm cố căn nhà trên cho ông AD để vay 2.200.000.000 đồng.

6. Đầu năm 2011, Thông qua mối quan hệ quen biết ông DVH - sinh năm 1963, chỗ ở tổ dân phố 23, phường P, quận O, thành phố Hải Phòng biết NTV có nhu cầu bán căn nhà số 246 đường A, quận C, Hải Phòng, sau khi xem nhà xong ông DVH đồng ý mua với giá 2.000.000.000 đồng. Ngày 25/01/2011, NTV đến nhà ông DVH nhận đặt cọc 400.000.000 đồng và ký vào giấy biên nhận nhận tiền bán nhà cho ông DVH với nội dung: NTV nhận 400.000.000 đồng tiền bán căn nhà số 264 đường A, hẹn đến ngày 10/02/2011 (âm lịch) tức ngày 14/3/2011 ông DVH giao nốt tiền, NTV giao nhà. Việc thỏa thuận mua bán nhà có sự chứng kiến của ông AE và bà AF là hàng xóm nhà ông DVH. Nhưng đến hẹn NTV không giao

nhà mà bỏ trốn không liên lạc gì với ông DVH. NTV khai nhận: đã trả số tiền này cho ông DVH thông qua ông AE.

Ông AE, bà AF xác nhận việc ông DVH có thỏa thuận với NTV mua căn nhà số 264 đường A với giá 2.000.000.000 đồng, đặt cọc trước cho NTV 400.000.000 đồng, ông AE không thừa nhận việc NTV trả 400.000.000 đồng cho ông DVH.

7. Ngày 25/3/2011, NTV đến nhà ông TDH - sinh năm 1967, chỗ ở số 05 ngõ 128 đường Q, phường B, quận C, thành phố Hải Phòng vay 150.000.000 đồng để mua đồ gỗ và trả công thợ, với lãi xuất 4% một tháng, hẹn đến ngày 25/4/2011 trả cả gốc và lãi. Do quen biết từ trước nên ông TDH đồng ý cho NTV vay và viết Bản hợp đồng cam kết vay nợ với nội dung trên, đến hạn thanh toán NTV đã trả 6.000.000 đồng tiền lãi và xin ông TDH cho nợ lại tiền gốc, ông TDH đồng ý, nhưng sau đó NTV đã không trả gốc, lãi cho ông Hoàng mà bỏ trốn, không liên lạc gì với ông TDH cho đến khi bị bắt.

8. Ngày 09/4/2011, do có mối quan hệ từ trước nên ông HVD - sinh năm 1956, chỗ ở số 154 đường R, phường AG, quận AH, Hải Phòng cho NTV vay 200.000.000 đồng để NTV kinh doanh, thời hạn trả ngày 09/10/2011, có viết giấy biên nhận. Tuy nhiên đến hạn trả nợ, NTV đã bỏ trốn không liên lạc với ông HVD.

9. Ngày 18/4/2011, NTV đến nhà bà LTB - sinh năm 1966, ở số 187 Lô 9 mở rộng, phường T, quận C, Hải Phòng vay 150.000.000 đồng để kinh doanh. Tiếp đến, ngày 09/6/2011, NTV vay thêm 250.000.000 đồng, tổng số tiền NTV vay là 400.000.000 đồng và hẹn đến ngày 11/6/2011 trả, các lần vay đều viết giấy biên nhận, nhưng đến hạn NTV bỏ trốn không trả nợ và liên lạc gì với bà LTB.

10. Ngày 23/4/2011, NTV cùng vợ F đến nhà bà PTL - sinh năm 1962, ở số 15/80 đường U, phường T, quận C, thành phố Hải Phòng vay tiền trong thời gian ngắn để trả tiền công thợ, bà PTL đồng ý và cho NTV vay 03 lần với tổng số tiền 190.000.000 đồng vào các ngày 23/4, ngày 02/5 và ngày 07/5/2011, các lần vay trên NTV đều viết giấy biên nhận, nhưng đến hạn NTV không trả mà bỏ trốn và không liên lạc gì với bà PTL.

11. Ngày 28/4/2011, vợ chồng bà NTTh - sinh năm 1967, chỗ ở: tổ dân phố 12, phường T, quận C, Hải Phòng có thỏa thuận thuê NTV đóng 01 sập gụ; 01 tủ chè; 01 bộ bàn ghế trường kỷ; 01 tủ đứng 05 buồng tạm ứng cho NTV 500.000.000 đồng để mua gỗ về đóng không viết giấy biên nhận. Đến ngày 04/5/2011, vợ chồng NTV, F có đến nhà đặt vấn đề vay 500.000.000 đồng, số tiền trên NTV sẽ trừ vào tiền bàn ghế và viết giấy biên nhận vay tổng số tiền là 1.000.000.000 đồng. Việc vay mượn có sự chứng kiến của anh AI – sinh năm 1966, địa chỉ: Tổ dân phố số 12, phường T, quận C thành phố hải Phòng**.** Sau đó nhiều lần giục NTV mua gỗ đóng đồ, ngày 23/9/2011, NTV đã chuyển nhượng 12 món đồ với giá 150.000.000 đồng cho bà NTTh (có viết giấy biên nhân và sự chứng kiến của ông AJ - sinh năm

1966 và AK – sinh năm 1961, cùng là hàng xóm với vợ chồng bà NTTh. Sau đó, NTV không trả số tiền còn lại và bỏ trốn không liên lạc gì với gia đình bà NTTh.

Ngày 18/5/2017, NTV bị bắt theo Quyết định truy nã số 05 ngày 10/4/2012 của Cơ quan CSĐT Công an quận Hải An, thành phố Hải Phòng. Tại Cơ quan điều tra, NTV thừa nhận NTV có vay của 11 người với tổng số tiền là 10.650.000.000 đồng như nội dung trên, mục đích vay để trả tiền lãi cho những người vay trước, sử dụng một phần để kinh doanh và đánh bạc bằng hình thức lô đề và bị thua. Trong quá trình vay, NTV đã trả tiền hoặc trả bằng tài sản khác cho một số khoản vay, nay NTV chỉ còn nợ với tổng số tiền 3.250.000.000 đồng. Ngoài lời khai của NTV về việc đã trả nợ như trên NTV không có chứng cứ nào khác chứng minh việc đã trả nợ.

Về tài sản, NTV khai: trước khi bỏ trốn, NTV đã thế chấp, bán hết tài sản, không còn khả năng trả nợ nên đã bỏ trốn về Nam Định ở nhờ nhiều người, không có nơi ở cố định. Đến khoảng tháng 4 năm 2012, NTV được gia đình thông báo việc NTV bị cơ quan Công an ra Quyết định truy nã và động viên NTV ra đầu thú, nhưng do không có khả năng trả nợ và sợ trách nhiệm trước pháp luật nên NTV không ra đầu thú và tiếp tục bỏ trốn cho đến khi bị bắt. Quá trình bỏ trốn NTV sống lang thang ở tỉnh Đắc Lắc, không có công việc gì ổn định, không liên lạc với những người mà NTV đã vay nợ và không cam kết trả nợ cho họ. Đối với khoản vay 730.000.000 đồng của bà AL liên quan đến Hợp đồng thế chấp tài sản được công chứng số 585/TCTS-KTXM quyền số 01 TP/CC –SCC/HĐGD ngày 16/6/2011 và Hợp đồng úy quyền ngày 16/6/2011 đều của Phòng công chứng AM giữa NTV cùng vợ F với ông AD và bà AL chưa có căn cứ xem xét hình sự, nên CQĐT tiếp tục xác minh.

Về dân sự: Những người cho NTV vay nợ đều yêu cầu NTV phải có trách nhiệm trả lại số tiền đã vay nợ.

Bản Cáo trạng số 177/CT-VKS – P3 ngày 27 tháng 11 năm 2017, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng đã truy tố bị cáo NTV về tội "Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản" theo điểm a khoản 4 Điều 140 Bộ luật Hình sự 1999.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên vẫn giữ nguyên quan điểm truy tố bị cáo như nội dung bản Cáo trạng đã nêu và đề nghị: Áp dụng khoản 4 Điều 175; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự 2015 xử phạt bị cáo NTV từ 14 năm đến 15 năm tù.

Về dân sự: Áp dụng Điều 48 Bộ luật Hình sự 2015, Điều 584, Điều 589 Bộ luật Dân sự 2015 đề nghị Hội đồng xét xử: Buộc bị cáo NTV phải bồi thường cho ông VVN số tiền 3,1 tỷ đồng, ông TVD số tiền 800 triệu đồng, bà PTH số tiền 500 triệu đồng, ông NTT (đại diện là bà L) số tiền là 1.560.000.000đ, ông PQK số tiền là 2.500.000.000đ, ông DVH số tiền là 400.000.000đ, ông TDH số tiền là 150.000.000đ, ông HVD số tiền 200.000.000đ, bà LTB số tiền 400.000.000đ, bà

PTL số tiền 190.000.000đ, bà NTTh số tiền 850.000.000đ. Tổng số tiền là 10.650.000.000đ

Quan điểm bào chữa của ngươi bào chữa cho bị cáo NTV:

Biên bản hỏi cung bị can, biên bản đối chất tại Cơ quan điều tra, lời khai của bị cáo và lời trình bày của những người bị hại tại phiên tòa hôm nay đã xác định được bị cáo NTV có vay của 11 người bị hại nêu trên. Ngoài các giấy tờ vay có chữ ký của bị cáo thì cũng cần phải xem xét các lời khai của bị cáo tại phiên tòa, theo lời khai của bị cáo tại phiên tòa tại hôm nay thì bị cáo chỉ còn nợ 11 người bị hại trên với số tiền là 3,2 tỷ đồng. Trong các khoản vay trên, Luật sư cho rằng khoản vay của bà NTTh chỉ là quan hệ dân sự. Theo Nghị quyết của Quốc hội, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét áp dụng khoản 4 Điều 175 Bộ luật Hình sự năm 2015 theo hướng có lợi cho bị cáo. Trên cơ sở xem xét các tình tiết giảm nhẹ, đề nghị Hội đồng xét xử, xử phạt bị cáo NTV với mức án dưới 15 năm tù.

Tại phiên tòa, bị cáo NTV có lời nói sau cùng: Bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử xem xét hoàn cảnh điều kiện của bị cáo xử phạt bị cáo mức án thấp nhất để bị cáo sớm trở về với xã hội.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an thành phố Hải Phòng, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo, các bị hại, luật sư, không có người nào có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Tại phiên tòa bị cáo NTV khai nhận hành vi phạm tội của mình, lời khai của bị cáo phù hợp với lời khai của các bị hại, lời khai của nhân chứng, người liên quan, các giấy biên nhận tiền do các bị hại giao nộp đã được giám định, căn cứ Bản kết luận giám định và các tài liệu chứng cứ khác do Cơ quan điều tra thu thập đã đủ cơ sở xác định: Từ ngày 28/8/2010 đến ngày 28/4/2011, NTV đã vay nợ của 11 người trên địa bàn thành phố Hải Phòng với số tiền 10.650.000.000 đồng, nhưng đến tháng 7 năm 2011 NTV cùng gia đình đã bỏ nhà số 264 đường A đi khỏi địa phương. Đến cuối tháng 2 nằm 2012, NTV bỏ trốn, cắt liên lạc với những người cho vay và không thực hiện nghĩa vụ thanh toán nợ khi đến hạn và bị cáo

NTV cũng khai đã tiêu một phần số tiền này vào việc đánh bạc. Ý thức chiếm đoạt tài sản của bị cáo đối với những người bị hại đều hình thành sau khi bị cáo vay được tiền. Do đó, có đủ căn cứ kết luận bị cáo NTV phạm tội "Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản" theo Điều 140 Bộ luật Hình sự năm 1999.

Tính chất vụ án là đặc biệt nghiêm trọng, hành vi phạm tội của bị cáo không những đã xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của công dân, gây mất trật tự trị an xã hội, gây tâm lý bức xúc trong quần chúng nhân dân nên cần xét xử nghiêm.

[3] Về tình tiết định khung hình phạt: Bị cáo đã có hành vi chiếm đoạt số tiền 10.650.000.000 đồng và xét thấy khung hình phạt đối tới tội này được quy định trong Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017 nhẹ hơn Bộ luật Hình sự năm 1999 nên theo Nghị quyết của Quốc hội thì bị cáo xét xử theo khoản 4 Điều 175 Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017.

[4] Về nhân thân và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Bị cáo nhiều lần phạm tội đối với nhiều người nên bị cáo phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự là "phạm tội hai lần trở lên" quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự năm 2015 tương ứng với điểm g khoản 1 Điều 48 Bộ luật Hình sự năm 1999.

Sau khi phạm tội bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải. Đây là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015. Song cũng xét nhân thân bị cáo chưa có tiền án, tiền sự cần xem xét giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo khi quyết định hình phạt nhưng cũng cần xử bị cáo hình phạt trên mức khởi điểm của khung hình phạt mới có tác dụng giáo dục bị cáo và phòng ngừa chung

[5] Về trách nhiệm dân sự: Những người bị hại yêu cầu bị cáo bồi thường số tiền đã chiếm đoạt là 10.650.000đ có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Cụ thể:

- Bị cáo đã chiếm đoạt của ông VVN tổng số tiền là 2.900.000.000đ và 10.000 USD quy đổi thành 3,1 tỷ đồng. Tại phiên tòa ông VVN yêu cầu bị cáo trả lại số tiền trên nên buộc bị cáo phải bồi thường cho ông VVN 3,1 tỷ đồng là phù hợp.

- Bị cáo đã chiếm đoạt của ông TVD số tiền 900.000.000đ. Ngày 01/3/2011 bị cáo không có tiền trả NTV đã trả ông TVD là 100.000.000đ. Hiện bị cáo còn nợ ông 800.000.000đ. Tại phiên tòa ông TVD yêu cầu bị cáo trả số tiền 800 triệu đồng nên cần buộc bị cáo phải bồi thường cho ông TVD số tiền 800 triệu đồng là phù hợp.

-Bị cáo đã chiếm đoạt của bà PTH 1.000.000.000đ, bố mẹ, vợ bị cáo đã trả cho bà PTH 500 triệu đồng. Tại Cơ quan điều tra bà PTH yêu cầu bị cáo phải bồi

thường 500 triệu đồng nên cần bị cáo phải bồi thường cho bà PTH số tiền 500 triệu đồng là phù hợp.

-Bị cáo đã chiếm đoạt của ông NTT số tiền 1.500.000.000 đồng và 02 cây vàng quy đổi thành 1.560.000.000đ. Tại phiên tòa hôm nay, bà L (là vợ ông NTT) yêu cầu bị cáo phải bồi thường số tiền trên. Buộc bị cáo phải bồi thường cho ông NTT số tiền 1.560.000.000 đồng là phù hợp.

- Bị cáo đã chiếm đoạt số tiền của ông PQK là 2.500.000.000đ. Tại phiên tòa, ông PQK yêu cầu bị cáo phải bồi thường số tiền trên nên cần buộc bị cáo phải bồi thường cho ông PQK số tiền 2.500.000.000 đồng là phù hợp.

- Bị cáo đã chiếm đoạt số tiền của ông DVH số tiền đặt cọc để mua nhà số tiền 400 triệu đồng, bị cáo NTV khai nhận đã trả số tiền này cho ông DVH thông qua ông AE nhưng ông Toàn không thừa nhận việc NTV đã trả 400.000.000đ cho ông DVH. Tại phiên tòa hôm nay ông DVH yêu cầu bị cáo phải trả số tiền trên. Vì vậy, buộc bị cáo phải trả cho số tiền là 400 triệu cho ông DVH là phù hợp.

-Bị cáo chiếm đoạt số tiền của ông TDH là 150.000.000 đồng. Tại phiên tòa ông TDH yêu cầu bị cáo phải trả số tiền trên nên cần buộc bị cáo phải bồi thường cho ông TDH số tiền 150 triệu đồng là phù hợp

- Bị cáo chiếm đoạt số tiền của bà LTB là 400.000.000 đồng. Tại phiên tòa bà LTB yêu cầu bị cáo phải trả số tiền trên nên cần buộc bị cáo phải bồi thường cho bà LTB số tiền 400 triệu đồng là phù hợp.

- Bị cáo chiếm đoạt số tiền của PTL 190.000.000 đồng. Tại cơ quan điều tra bà PTL yêu cầu bị cáo phải trả cho bà PTL số tiền là 190 triệu đồng. Buộc bị cáo phải trả cho bà PTL số tiền là 190 triệu đồng là phù hợp.

- Bị cáo chiếm đoạt số tiền bà NTTh là 1.000.000.000 đồng. Việc vay mượn có sự chứng kiến của anh AI. Sau đó nhiều lần giục NTV mua gỗ đóng đồ, ngày 23/9/2011, NTV đã chuyển nhượng 12 món đồ với giá 150.000.000 đồng cho bà NTTh (có viết giấy biên nhân và sự chứng kiến của ông AJ - sinh năm 1966 và AK cùng là hàng xóm với vợ chồng bà NTTh. Sau đó, NTV không trả số tiền còn lại và bỏ trốn không liên lạc gì với gia đình bà NTTh. Bị cáo còn nợ bị cáo số tiền là 850 triệu đồng. Vì vậy, hành vi chiếm đoạt của bị cáo đối với bà NTTh đã cấu thành tội phạm hình sự không phải quan hệ dân sự như ý kiến của người bào chữa cho bị cáo. Tại phiên tòa hôm nay, bà NTTh yêu cầu bị cáo phải bồi thường số tiền 850 triệu đồng đã chiếm đoạt nên cần buộc bị cáo phải bồi thường cho bà NTTh số tiền trên là phù hợp

[6] Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Đối với khoản vay 730.000.000 đồng của bà AL liên quan đến Hợp đồng thế chấp tài sản được công chứng số 585/TCTS-KTXM quyển số 01 TP/CC – SCC/HĐGD ngày 16/6/2011 và Hợp đồng úy quyền ngày 16/6/2011 đều của Phòng công chứng AM giữa NTV cùng vợ F với ông AD và bà AL chưa có căn cứ xem xét hình sự, nên CQĐT tiếp tục xác minh.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố bị cáo NTV phạm tội "Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản".

- Áp dụng khoản 4 Điều 175; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015 đối, xử phạt: NTV: 15 (Mười năm) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 19.5.2017

2. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 Bộ luật Hình sự năm 2015, Điều 584, Điều 589 Bộ luật Dân sự, xử:

Buộc bị cáo NTV bồi thường cho các người bị hại, cụ thể:

- Bồi thường cho ông VVN số tiền 2.900.000.000đ và 10.000 USD (quy đổi là 200.000.000đ). Tổng là 3.100.000.000đ (Ba tỷ một trăm triệu đồng)

- Bồi thường cho ông TVD số tiền 800.000.000đ (Tám trăm triệu đồng)

- Bồi thường cho bà PTH số tiền 5.000.000.000đ (Năm trăm triệu đồng)

- Bồi thường cho ông NTT số tiền 1.500.000.000đ và 02 cây vàng (quy đổi 02 cây vàng là 60 triệu đồng). Tổng là 1.560.000.000đ (Một tỷ năm trăm sáu mươi triệu đồng).

- Bồi thường cho ông PQK số tiền 2.500.000.000đ (Hai tỷ năm trăm triệu đồng)

- Bồi thường cho ông DVH số tiền 400.000.000đ (Bốn trăm triệu đồng)

- Bồi thường cho ông TDH số tiền 150.000.000đ (Một trăm năm mươi triệu đồng)

- Bồi thường cho ông HVD số tiền 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng)

- Bồi thường cho bà LTB số tiền 400.000.000đ (Bốn trăm triệu đồng)

- Bồi thường cho bà PTL số tiền 190.000.000đ (Một trăm chín mươi triệu đồng)

- Bồi thường cho bà NTTh số tiền 850.000.000đ (Tám trăm năm mươi triệu đồng)

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn

phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

4. Về án phí: Bị cáo NTV phải nộp 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm và 118.650.000đ (Một trăm mười tám triệu sáu trăm năm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Bị cáo và các bị hại (có mặt) được quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bị hại (vắng mặt) được quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tại địa phương.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- TAND cấp cao;
- VKSND cấp cao;
- VKSND TP Hải Phòng;
- PV 27; Trại tạm giam Công an thành phố;
- Cục thi hành án Dân sự TPHP;
- Phòng KTNV & THA;
- Sở tư pháp TPHP;
- Bị cáo;
- Bị hại;
- Lưu: HS; HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Cao Thành Ngọc